



CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

ĐỊA CHỈ: 18 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI
ADDRESS: 18 PHAM HUNG ROAD, HA NOI
ĐIỆN THOẠI/ TEL: (84) 4 3 7684701
FAX: (84) 4 3 7684779
EMAIL: vr-id@vr.org.vn
WEB SITE: www.vr.org.vn

Ngày 15 tháng 11 năm 2010

Số thông báo: 031TI/10TB

Nội dung: Thay đổi đối với Phụ bản (mẫu A và B) của Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu theo sửa đổi, bổ sung năm 2009 của Phụ lục I, Công ước MARPOL.

Kính gửi: Các Chủ tàu/ Công ty quản lý tàu
Các Chi cục Đăng kiểm tàu biển

Tại khóa họp thứ 59 (tháng bảy năm 2009), Ủy ban Bảo vệ môi trường biển (MEPC) của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) đã thông qua Nghị quyết MEPC.186(59) và MEPC.187(59) sửa đổi, bổ sung đối với Phụ lục I - “Các quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do dầu từ tàu” của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL), có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Một trong những nội dung quan trọng của sửa đổi, bổ sung đối với Phụ lục I, Công ước MARPOL, theo các nghị quyết nói trên là việc thay đổi đối với Phụ bản của Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu (mẫu A dùng cho tàu không phải là tàu chở dầu; mẫu B dùng cho tàu chở dầu).

Thực hiện Nghị quyết MEPC.186(59) và MEPC.187(59), Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp lại Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu cùng với mẫu A hoặc B nói trên cho tàu tại đợt kiểm tra theo chu kỳ (định kỳ, hàng năm hoặc trung gian) đầu tiên hoặc đợt kiểm tra bất thường đầu tiên về ngăn ngừa ô nhiễm dầu của tàu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011 phù hợp với Thông tư MSC-MEPC.5/Circ.6 ngày 06 tháng 8 năm 2009. (Chi cục Đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu tạm thời (05 tháng) cùng với mẫu A hoặc B cho tàu sau khi hoàn thành kiểm tra với kết quả thoả mãn; sau đó, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu chính thức).

Thông báo kỹ thuật này giới thiệu các thay đổi đối với mẫu A và B của Giấy chứng nhận quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm dầu theo Nghị quyết MEPC.186(59) và MEPC.187(59) như sau:

1/ Tóm tắt các thay đổi đối với mẫu A và B

i Sản lượng của thiết bị đốt (Incinerator) trong mục 3.2.1 của mẫu A và B được thay đổi từ (lít/ giờ) thành “kW hoặc kcal/giờ (gạch bỏ nếu thích hợp)”.

- .ii Bỏ mục 3.2.3 - “Két để trộn dầu cặn với dầu đốt có thể tích(m³) của mẫu A và B hiện có.
- .iii Bỏ mục 5.8.2 - “Các yêu cầu về đáy đôi” của mẫu B hiện có.
- .iv Mục 5.8.5 và 5.8.7 của mẫu B được chia thành các tiêu mục.
- .v Bỏ tiêu mục 6.1.5.4 - “Các chất lỏng độc tương tự dầu” của mẫu B hiện có.
- .vi Thêm mục mới 8A liên quan đến hoạt động chuyển dầu hàng giữa tàu với tàu vào mẫu B hiện có.

2. Các thay đổi cụ thể đối với mẫu A và B (các chữ được gạch dưới là phần mới thêm vào; các chữ bị gạch ngang là phần được bỏ đi)

.i Mục 3 hiện có của mẫu A và B được sửa đổi như sau:

3. Phương tiện để giữ lại và loại bỏ dầu cặn (dầu lắng) (quy định 12) và (các) két giữ nước đáy tàu lẫn dầu*

(*Công ước không yêu cầu (các) két chứa nước đáy tàu lẫn dầu, nếu có (các) két như vậy thì phải liệt kê trong Bảng 3.3)

- 3.1 Tàu được trang bị các két dầu cặn (dầu lắng) để giữ lại dầu cặn (dầu lắng) trên tàu như sau:

Số hiệu két Tank Identification	Két - Tank		Thể tích (m ³) Volume (m ³)
	Từ sườn - Tới sườn Frames (from) - (to)	Vị trí theo phương ngang Lateral position	
Tổng thể tích Total Volume			(m ³)

- 3.2 Phương tiện để xử lý dầu cặn (dầu lắng) được giữ trong các két dầu cặn (dầu lắng):

- 3.2.1 Thiết bị đốt dầu cặn (dầu lắng), sản lượng lớn nhấtkW hoặc kcal/giờ
(gạch bỏ nếu thích hợp)

- 3.2.2 Nồi hơi phụ phù hợp để đốt dầu cặn (dầu lắng)

- ~~3.2.3 Két để trộn dầu cặn với dầu nhiên liệu, thể tích(m³)~~

- 3.2.3 Các phương tiện được chấp nhận khác, mô tả

- 3.3 Tàu được trang bị (các) két chứa để giữ nước đáy tàu lẫn dầu trên tàu như sau:

Số hiệu két Tank Identification	Két - Tank		Thể tích (m ³) Volume (m ³)
	Từ sườn - Tới sườn Frames (from) - (to)	Vị trí theo phương ngang Lateral position	
Tổng thể tích Total Volume			(m ³)

.ii Cụ từ “Các yêu cầu về đáy đôi” ở cuối của mục 5.8.2 hiện có của mẫu B được bỏ như sau:

- 5.8.2 Tàu quy định được đóng phù hợp với và thoả mãn các yêu cầu của quy định 19.6 (các yêu cầu về đáy đôi)

.iii Mục 5.8.5 hiện có của mẫu B được thay thế như sau:

- 5.8.5 Tàu không theo quy định 20 (đánh dấu vào ô áp dụng)
- .1 Tàu có trọng tải dưới 5.000 tấn
- .2 Tàu tuân theo quy định 20.1.2
- .3 Tàu tuân theo quy định 20.1.3

.iv Mục 5.8.7 hiện có của mẫu B được thay thế như sau:

- 5.8.7 Tàu không theo quy định 21 (đánh dấu vào ô áp dụng)
- .1 Tàu có trọng tải dưới 600 tấn
- .2 Tàu tuân theo quy định 19 (trọng tải ≥ 5.000 tấn)
- .3 Tàu tuân theo quy định 21.1.2
- .4 Tàu tuân theo quy định 21.4.2 ($600 \text{ tấn} \leq \text{trọng tải} < 5.000 \text{ tấn}$)
- .5 Tàu không chở “dầu loại nặng” như được định nghĩa tại quy định 21.2 của Phụ lục I, MARPOL

.v Tiểu mục 6.1.5.4 hiện có của mẫu B được bỏ như sau:

- 6.1.5 Thiết bị đo hàm lượng dầu được duyệt theo các tiêu chuẩn của Nghị quyết A393(X) hoặc A.586(14) hoặc MEPC.108(49) (gạch bỏ nếu thích hợp) phù hợp cho:
- .1 Dầu thô
- .2 Các sản phẩm đen
- .3 Các sản phẩm trắng
- ~~.4 Các chất lỏng độc tương tự dầu như được liệt kê trong phần đính kèm giấy chứng nhận~~

.vi Mục 8A mới được thêm vào mẫu B như sau:

- 8A. Hoạt động chuyển dầu giữa tàu với tàu trên biển (quy định 41)
- 8A.1 Tàu chở dầu được trang bị kế hoạch về hoạt động chuyển dầu giữa tàu với tàu trên biển theo quy định 41

Chúng tôi xin thông báo để các Quý Cơ quan lưu ý áp dụng theo đúng quy định.

Thông báo kỹ thuật này được nêu trong mục: *Thông báo của VR/ Thông báo kỹ thuật TB* của trang tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam: <http://www.vr.org.vn>

Nếu Quý cơ quan cần thêm thông tin về vấn đề nêu trên, đề nghị vui lòng liên hệ:

Cục Đăng kiểm Việt Nam, Phòng Tàu biển
Địa chỉ: 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: + 4 37684701 (số máy lẻ: 521)

Fax: +4 37684722

Thư điện tử: bangph@vr.org.vn

Xin gửi đến các Quý Cơ quan lời chào trân trọng./.

KT. TRƯỞNG PHÒNG TÀU BIÊN
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

-Nhu trên;

-QP, CN, CTB, VRQC, TTTH;

-Lưu TB./.

Phạm Hải Bằng